

CÁC QUỐC GIA HỒI GIÁO ĐẦU TIÊN Ở ĐÔNG NAM Á

NGÔ VĂN DOANH*

Cho đến nay, có nhiều tài liệu cho phép nghĩ rằng sự thâm nhập của đạo Hồi vào khu vực Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng thời gian từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 14. Trong sử liệu cổ Trung Quốc, cụ thể là *Tống thư* (chương 489), có đoạn mà tác giả M.Ed.Huber trích dẫn công phu⁽¹⁾ cho biết về sự truyền bá sớm nhất đạo Hồi vào Đông Nam Á của người Ả-rập và người Ba Tư. *Tống thư* chép: “(ở đất Champa) cũng có trâu sống trong rừng núi; người ta không được phép sử dụng chúng trong việc canh tác mà chỉ được dùng chúng trong lễ hiến sinh cho các vị thần linh, Vào lúc dâng cúng trâu trong lễ hiến sinh, họ khấn câu: “Alôhôkipa”, câu này có nghĩa “mong sao cho con trâu sớm được hồi sinh”. Theo ông Huber, câu khấn “alôhôkipa” này rất gần với câu khấn “Allah akbar” của các tín đồ Hồi giáo. Trong đoạn ghi chép trên còn có câu: “Tập tục và y phục của người dân Champa giống như của những người thuộc vương quốc Ta-che (Tadjik, người Ả-rập)”. Như vậy là, vào thời nhà Tống (thế kỷ 10 - 11) đã có những người dân Champa theo đạo

Hồi. Dù không hoàn toàn tin tưởng, nhưng những truyền thuyết biên niên sử muộn sau này đã xác định vị vua đầu tiên của họ đóng đô ở Sri-Banoi là Po Avlah (Allah), trị vì từ năm 1000 đến năm 1036. Truyền thuyết kể rằng, vào năm Tý, một người thuộc dòng họ Ovlah đã tu hành theo giáo lý đạo Hồi, song lại đã làm cho xứ sở này bất mãn. Con người này đã hiến dâng cả thể xác và linh hồn của ông cho Chúa trên trời và ông đã đến ở Môkah (Mekka) trong 37 năm, sau đó ông lại trở về vương quốc Champa...”⁽²⁾. Có thể, do lòng tự hào tôn giáo, người Chăm theo đạo Hồi đã xếp Thánh Allah vào hàng ngũ những vị quốc vương của họ; hoặc, có thể, là họ đã xếp một người đã hành hương người Ả-rập hay Ba Tư nào đó đã đem đạo Hồi đến vào trong số những nhà vua của họ. Dù cho cả hai giả thuyết trên đều có thể chấp nhận, thì một điều dễ nhận thấy là: đạo Hồi, ngay từ ngày đầu tới vùng đất xa xôi này ở Đông Nam Á, đã có sự gắn kết chặt chẽ với đời sống chính trị của quốc gia mà nó thâm nhập vào. Một văn bản khác có xuất xứ từ người Chăm ở

* PGS.TS Ngô Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Cămpuchia⁽³⁾ cho biết thêm về vị vua Hồi giáo truyền thuyết này. Tài liệu trên nói rằng, Nao Savan (Nashir Wan), Inao (thiếu niên) người trời, vị vua đầu tiên của người Chăm là người đã sáng tạo ra văn tự ngày nay đang được dùng trong các sách thế tục. Lúc đầu dân chúng theo đạo Phật, sau đó họ được Patenta- Ali, bố vợ của Mohammad cải giáo sang đạo Hồi. Vào ngày sinh của ông này, Nao Savan đã đi Mekka giống như các nhà vua khác ở trên trái đất để sùng bái ông ta (tức Mohammad) và được ông ta cho ở tại dinh cơ của ông ta ở Bairoch Bali (= Sri Banoi, nay là Quy Nhơn), kinh đô của Peripanong (nay là vùng Phan Rang-Phan Rí).

Những tài liệu ít ỏi trên cho thấy, rất có thể, từ thế kỷ 11, các thương gia Ả-rập, Ba Tư hoặc Ấn Độ đã du nhập đạo Hồi vào vùng phía đông Đông Nam Á lục địa (chủ yếu là Champa). Thế nhưng, chắc chắn là, như những tài liệu lịch sử và văn hoá đã chứng minh⁽⁴⁾, ở đây đạo Hồi gần như không được phát triển cho đến tận thế kỷ 14-16, khi mà những người Mã Lai đưa tôn giáo này ngược trở lại Champa. Thế nhưng, lại chính từ vương quốc Champa, Hồi giáo thâm nhập ra vùng Đông Nam Á hải đảo. Cho đến nay, trong văn học dân gian đảo Java (Indônêxia), còn truyền tụng sự tích về nàng công chúa Champa (putri Ciempa). Mặc dù có tới ba dị bản được ghi lại bằng tiếng Java và tiếng Sunda (Serat Kanda, Babad Tanah Jawi và Serajah Banten), nhưng nội dung của câu chuyện đều thống nhất. Truyền thuyết kể rằng, vua Champa tiếp nhận

vào nước mình một người Hồi giáo tên là Raja Pandita Mustakim hay Pandita Arifin. Ông này truyền bá đạo Hồi cho cả vua và dân xứ Champa. Quốc vương nước Majapahit ở Java lấy con gái của vua, gọi là công chúa Ciempa, một tín đồ Hồi giáo làm vợ. Người lữ khách Hồi giáo Ả-rập kia lấy em gái của công chúa Ciempa làm vợ và họ sinh hạ được một con trai, đặt tên là Raden Rahmad. Lớn lên, Raden đi sang Java thăm bác. Vua Majapahit ban cho đứa cháu một lãnh địa, có tên là Ampel ở gần Surabaya. Tại đây, chàng đã truyền bá đạo Hồi cho dân chúng. Con trai của Raden là Sunan Bonang cũng trở thành một trong chín vị thánh sáng lập ra đạo Hồi ở Ampel. Người cháu gái của chàng kết hôn với một môn sinh của chàng, tên là Raden Patah, người cai quản xứ Majapahit và là người sáng lập ra Hồi quốc (sultanat) Demak. Mặc dầu là truyền thuyết, nhưng trong truyện Serat Kanda, có một số niên đại lịch sử: Raden Patah lập sultanat Demak năm 1326 saka (1404 cn.), công chúa Ciempa qua đời năm 1320 saka (1398). Một ngôi mộ ở Trawulan, gần Majapahit (nay vẫn còn) được chỉ là phần mộ của công chúa Ciempa có niên đại 1370 saka (1448). Còn Sunan Ampel mất năm 1476 và có phần mộ ngay trên đất Ampel. Các sử liệu của Champa cho biết, vào thế kỷ 14 cn., Champa và Java có những mối quan hệ hôn nhân rất mật thiết. Vua Champa là Jaya Simhavarman 3 (? - 1307) có một người vợ là công chúa, con vua Java - hoàng hậu Tapasi. Năm 1318, sau khi bị quân nhà Trần do Phạm Ngũ Lão chỉ huy đánh bại, vua Champa là Chế Năng đã

chạy đến ẩn náu ở Java⁽⁵⁾. Theo một số nhà nghiên cứu, Chế Năng chính là con trai hoàng hậu Tapasi, và đã cùng mẹ chạy về quê mẹ ở Java⁽⁶⁾.

Ngoài những tài liệu đã dẫn ở trên, còn nhiều sự tích ở vùng quần đảo Java đều gắn Champa với đạo Hồi và gắn với việc truyền bá đạo Hồi từ đây sang vùng quần đảo. Thế nhưng, những tài liệu hiện được biết lại không cho chúng ta hiểu rõ hơn về việc đạo Hồi đã thâm nhập vào Champa và tồn tại ở đây như thế nào. Trong khi đó, tất cả những tài liệu đáng tin cậy đều cho biết, cho đến khi vương quốc cổ Champa bị diệt vào năm 1471, vương triều Champa là vương triều Ấn Độ giáo. Chắc hẳn là, như A. Cabaton đã nhận xét, rất có thể đạo Hồi đã được các thương gia Ả-rập, Ba Tư hay Ấn Độ du nhập tới Champa từ thế kỷ 11; nhưng, ở đây, đạo Hồi chưa có điều kiện để phát triển mạnh, dù rằng từ nơi này, Hồi giáo đã được một số tín đồ truyền tiếp đến vùng quần đảo Indônêxia. Và, cũng theo nhận xét của các nhà nghiên cứu, nếu không có sự nhập cư của những người Mã Lai Hồi giáo vào các thế kỷ 14-16, thì đạo Hồi đã không còn có mặt ở người Chăm như bây giờ⁽⁷⁾.

Các tài liệu lịch sử cho biết, vào khoảng cuối thế kỷ 13, Hồi giáo đã bắt đầu thâm nhập vào Sumatra và làm tan rã nền văn hoá Ấn-Malayu ở đây. Vào thời gian này, các nhà buôn Ả-rập thường hay lui tới hai hải cảng lớn ở bắc Sumatra là Lamuli (Lamuri hay Ramni) và Sumutula (Samudra). Và, trong suốt quãng thời gian từ thế kỷ 13 đến 15, Samudra nắm giữ toàn bộ thương mại của phía bắc hòn

đảo. Cái tên Samudra lần đầu xuất hiện trong những thông báo thời nhà Nguyên của Trung Quốc, khi một sứ đoàn Trung Quốc trên đường từ Bờ biển Coromandel của Ấn Độ trở về và dừng lại ở Sumutula vào năm 1282. Người lãnh đạo Sumutula gửi hai vị quan cấp bộ của mình, mà cả hai đều là người Hồi giáo, đưa sứ đoàn Trung Quốc về nước⁽⁸⁾. Marco Polo nói rằng đã có đến Sumutula một thời gian ngắn vào năm 1292, trên đường từ Trung Quốc trở về, nhưng lại ghi chép rất ít về thương cảng quan trọng này. Marco Polo chỉ cho biết, dân chúng ở đây chưa cải giáo sang đạo Hồi mà họ chỉ là những người ngư dân và nông dân sơ khai⁽⁹⁾. Thế nhưng, chỉ sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1296 (niên đại ngôi mộ đá của viên thủ lĩnh địa phương, người mà các tài liệu bản địa coi là người sáng lập ra nhà nước Hồi giáo và là sultan đầu tiên của nhà nước đó), đã diễn ra cuộc cải đạo sang Hồi giáo ở đây. Nhờ trở thành Hồi quốc Samudra nhập được vào mạng lưới thương mại quốc tế, mà vào thời kỳ đó, do những thương nhân Muslim khổng lồ⁽¹⁰⁾. Vì những người dân trong đất liền không chấp nhận đạo Hồi và bỏ lên thượng nguồn để sống, cho nên các Hồi vương Samudra (hay Samudra-Pasai) phải thiết lập mạng lưới buôn bán trao đổi với họ để lấy lâm sản (chủ yếu là hồ tiêu) phục vụ cho việc buôn bán với quốc tế của mình. Nicolo Conti, nhà thám hiểm từ Venidơ (Italia) tới khu vực Đông Nam Á vào năm 1432, đã mô tả Samudra-Pasai là trung tâm buôn bán sầm uất nhất của đảo Sumatra và là nơi thu gom hồ tiêu từ các nơi tới. Còn theo Ma Huan, thì Samudra-Pasai không chỉ

là trung tâm buôn bán hương liệu mà còn là nơi thuyền buôn nước ngoài tới tấp nập để bán hàng của mình và mua hồ tiêu⁽¹¹⁾. Ibn Battuta, một người đã từng có mặt tại nhiều thương cảng quanh Ấn Độ dương vào giữa thế kỷ 14, cho biết, tuy nắm được việc buôn bán hồ tiêu, các Hồi vương Samudra- Pasai vẫn không kiểm soát được những vùng mà ông gọi là “ngoại đạo” ở trong đất liền. Ibn Battuta còn cho biết, quan hệ giữa vùng Hồi giáo ở các cảng ven biển và vùng “ngoại đạo” không phải là êm ả mà thường xuyên đối địch nhau. Nguyên nhân của những quan hệ căng thẳng, nhiều khi dẫn đến chiến tranh đó, là do những người Hồi giáo ven biển luôn muốn chiếm các nguồn hồ tiêu trong đất liền. Để tránh những cuộc chiến tranh hồ tiêu, những người không theo đạo Hồi thường phải “nộp thuế đầy đủ cho những ông chủ Hồi giáo”. Đến lượt mình, những người Hồi giáo cũng phải luôn phải chống đỡ lại những cuộc tấn công của những người “ngoại đạo” từ bên trong đất liền⁽¹²⁾. Hồi quốc Samudra - Pasai bao chiếm một vùng lãnh thổ gồm hầu hết bờ biển phía bắc đảo Sumatra.

Sang thế kỷ 15, đặc biệt là sau khi Malacca (nay thuộc Malaysia) hưng khởi lên như một trung tâm buôn bán lớn nhất ở khu vực Đông Nam Á, Hồi quốc Samudra-Pasai mất dần những vùng ảnh hưởng và những nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm và các mặt hàng để buôn bán. Người sáng lập ra Malacca là hoàng tử Paramesvara, người gốc ở đảo Java, kết hôn với công chúa của vương triều Majapahit. Trong cuộc chiến phân liệt xảy

ra ở Java vào năm 1401, hoàng tử cùng vợ con phải tránh sang hòn đảo Tumasich (nay là Singapo) thuộc Xiêm. Hoàng tử đã giết vị thủ lĩnh ở đây và tiếm quyền. Nhưng quân Xiêm đã đuổi Paramesvara khỏi hòn đảo và buộc vị hoàng tử lưu vong phải chạy tới Malacca. Tại đây, nhờ sự giúp đỡ của các thương nhân người Hoa, Paramesvara lập ra vương quốc Malacca. Vị tân vương được triều đình Trung Quốc phong là “quốc vương Malacca”.

Do cần phải đương đầu với nước Xiêm, vị quốc vương Malacca phải tìm sự trợ giúp của Trung Quốc. Trong khoảng thời gian từ 1403 đến 1433, hoàng đế nhà Minh đã phái bảy sứ đoàn cùng sáu chục chiếc thuyền đi xuống phía nam để mở mang việc buôn bán và để bảo vệ các thuộc quốc của mình. Năm 1403, khi tới Malacca, đô đốc Trịnh Hoà có tiếp kiến Paramesvara. Nhờ sự gắn kết với Trung Quốc mà Malacca trụ được qua hai lần tấn công của quân Xiêm vào thời trị vì của sultan Mudzaffar Shah. Trong suốt mấy chục năm đầu của thế kỷ 15, Malacca đã nhanh chóng trở thành một thương cảng lớn và một thương trường mạnh thu hút những ảnh hưởng của Hồi giáo đã ben rễ sâu ở Samudra-Pasai tới. Vị vua thứ hai của Malacca là Raja Besai Nuda (con trai của Paramesvara) lên ngôi năm 1414 đã quy theo đạo Hồi, sau khi lấy công chúa của Hồi quốc Samudra-Pasai làm vợ, và, đổi tên hiệu là Iskanda Shah. Thế nhưng, không phải ngay lập tức, tất cả triều đình và dân chúng đều quy theo đạo Hồi. Hai vị vua tiếp sau là Sri Maharaja và Raja Ibrahim đều theo Ấn Độ giáo và dùng

vương hiệu Ấn Độ truyền thống. Chỉ bắt đầu từ đời con của Raja Ibrahim là Raja Carim (lên ngôi năm 1445) danh hiệu Hồi vương (sultan) mới bắt đầu được sử dụng. Raja Carim lên ngôi và lấy vương hiệu là Mudzaffar Shah. Vị tân sultan Mudzaffar Shah và, sau đó, con trai ông, sultan Mansur Shah, đã dùng cách gả các con gái của mình cho các vua lân bang để truyền bá Hồi giáo về phía bắc tới Pahang và Keda và xuống phía nam, tới các cảng Siac, Indragiri, Jambi...ở đảo Sumatra. Trong suốt nửa sau thế kỷ 15, sultanate (Hồi quốc) Malacca, bằng những hoạt động tích cực (cả bằng cách gả con gái và bằng những cuộc chiến tranh) của các vị vua, đặc biệt là của bốn vị sultan cuối cùng, đã trở thành một quốc gia rộng lớn, bao gồm nửa phía nam bán đảo Malay, phần lớn phía đông đảo Sumatra và các đảo Riau và Lingga. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà vào đầu thế kỷ 16, Malacca được mệnh danh là nơi dân cư đông đúc, thịnh vượng và có rất nhiều các sản vật quý như hồ tiêu, ngà voi, sừng tê, ngọc trai và nhiều loại trầm hương. Ngoài ra, với vị trí là một thương cảng lớn, Malacca đã góp phần quan trọng vào việc đưa những ảnh hưởng của đạo Hồi tới tận các cảng ở Bắc Java và ở vùng quần đảo Molucca. Thế nhưng, Hồi quốc Malacca hùng mạnh đã bị người Bồ Đào Nha chiếm vào năm 1511.

Mặc dầu chỉ tồn tại và phát triển trong khoảng một thời gian ngắn (giữa một thế kỷ), Malacca đã tạo lập ra những nền móng cơ sở và sự khởi đầu cho lịch sử của nước Malaixia hiện nay. Hơn thế nữa, với

vị trí và vai trò như một trung tâm thương mại và tôn giáo lớn trong khu vực trong suốt cả thế kỷ 15, Malacca đã tạo lập ra những khuôn mẫu và những phong cách trong việc quản lý nhà nước, trong văn học, vũ, nhạc, y phục, trò chơi và các danh xưng mà các Hồi quốc trong vùng tiếp thu⁽¹³⁾.

Sau khi Malacca bị người Bồ Đào Nha chiếm (năm 1511), thì Hồi quốc Ache nổi lên như một trung tâm chính trị và kinh tế lớn trong vùng quần đảo Mã Lai. Thoạt đầu, Ache chỉ là một tiểu quốc nằm ở góc tây bắc của bắc đảo Sumatra và luôn bị các thế lực khác nhau nhòm ngó. Mãi đến khi vị Hồi vương Ali Mughaiat Shah đuổi được người Bồ Đào Nha ra khỏi Pidie (năm 1521) và Pasai (năm 1524), thì Hồi quốc Ache được mở rộng ra cả vùng đồng bằng sông Ache. Sang thế kỷ 17, Hồi vương Iskanda Muda đã đưa Ache lên đến cực điểm huy hoàng. Năm 1613, Iskanda Muda đã chiếm Deli ở bờ biển phía đông Sumatra. Sau đó, ông lần lượt chinh phục Johore (năm 1614) ở bán đảo Mã Lai và đảo Bintan (năm 1615). Đặc biệt, trong trận chiến chiếm đảo Bintan, rất nhiều quân Bồ Đào Nha bị giết, bị bắt và nhiều tàu chiến của quân Bồ bị lọt vào tay lực lượng Ache. Ngay năm sau (1616), sultan Iskanda Muda tấn công chiếm vương quốc Pahang trên bán đảo Mã Lai. Mấy năm sau, ông mở rộng uy lực của mình tới Keda (năm 1619) và chiếm luôn cả đảo Niat (năm 1624). Với những chiến tích lừng danh đã giành được, Iskanda Muda được suy tôn là Sultan Ache vĩ đại nhất.

Để cai quản chặt đất nước, sultan

Iskanda Muda chia quốc gia ra thành các đơn vị hành chính gồm *ulebalangship* và *mukim*. Mỗi *ulebalang* (nghĩa là quan chức của sultan) cai quản một *ulebalangship* gồm nhiều *mukim* như phần đất do Hồi vương ban. Mỗi *mukim* là một tập hợp một số làng cùng chung một thánh đường Hồi giáo và chịu sự lãnh đạo về mặt tôn giáo của một Imam (chức thầy cả của đạo Hồi). Theo thời gian, các *ulebalang* ngày một lớn mạnh và dần dần trở thành một lực lượng có quyền thế lớn trong triều.

Ngoài việc củng cố và mở rộng đất nước, các sultan Ache rất chú trọng tới việc mở rộng các quan hệ với nước ngoài. Không chỉ giữ quan hệ chặt chẽ với Thổ Nhĩ Kỳ (đế quốc Ottoman), các Hồi vương Ache còn có quan hệ với các nước châu Âu. Nhờ thế mà, trong suốt hai thế kỷ 16 và 17, theo các tài liệu lịch sử, Ache là một trung tâm buôn bán quốc tế lớn. Đến Ache buôn bán, ngoài những bạn hàng truyền thống cùng theo Hồi giáo là người Arab, người Thổ, người Ấn, còn có người Trung Quốc...

Thế nhưng, trong công cuộc mở mang đất nước và phát triển buôn bán, người Bồ Đào Nha là địch thủ và trở ngại lớn nhất của Ache. Bởi vậy, đuổi người Bồ ra khỏi Malacca là mục tiêu đầu tiên trong chính sách đối ngoại của các sultan Ache. Sau khi đánh đuổi được người Bồ ra khỏi Pidie và Pasai, vào năm 1537 và năm 1547, quân đội Ache hai lần tấn công Malacca. Hai mươi năm sau, vào năm 1567, Ache liên minh với các vua vùng tây Ấn Độ để hợp lực đánh Bồ Đào Nha. Đến năm 1573, Ache liên minh được với Japara và phái cả

một hạm đội lớn gồm 90 chiến thuyền tấn công vào Malacca. Ngay năm sau, Japara lại dùng 300 chiến thuyền tấn công tiếp vào Malacca. Ache còn tiến đánh Malacca vào năm 1575 và năm 1582. Vào năm 1615, sultan Iskanda Muda huy động một hạm đội lớn chưa từng thấy gồm 500 chiến thuyền tấn công Malacca. Trận đánh bất phân thắng bại và quân Ache phải rút về. Ba năm sau (1618), quân Ache lại ra trận. Và, lần này, Ache chiếm được Keda và Perak. Năm 1620, một hạm đội gồm 250 chiến thuyền của Ache lại tấn công và vây hãm Malacca. Trong một trận hải chiến ác liệt, hạm đội của Bồ Đào Nha đã đánh bại quân Ache. Mãi đến năm 1640, liên quân Ache - Hà Lan mới đuổi được người Bồ Đào Nha ra khỏi Malacca. Thế nhưng, thật bất hạnh cho Ache, người Hà Lan chiếm luôn Malacca cho mình chứ không phải cho Ache. Kết quả là, sau khi đuổi được người Bồ đi thì người Hà Lan lại đến làm chủ Malacca, còn Hồi quốc Ache hùng mạnh thì trở nên kiệt quệ và suy yếu sau bao nhiêu năm chiến tranh liên tục.

Từ bắc Sumatra và từ Malacca, theo những đoàn thuyền buôn, đạo Hồi dần dần thâm nhập vào các thương cảng lớn ở đảo Java như Demak, Japara và Tuban. Khi đã đủ mạnh, các thương cảng đó trở thành những quốc gia Hồi giáo độc lập và tách khỏi phạm vi ảnh hưởng của đế chế Majapahit. Sự kiện quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong đời sống tinh thần của người dân đảo Java là việc sultan Calitraja của Demak tổ chức hội lễ Saudulan (ngày sinh của đấng tiên tri Mohammad) đầu tiên một cách trọng thể

tại chính Java vào năm 1479. Sau lễ Saudulan trên, theo mô tả của các tài liệu, “ở khắp nơi trong Hồi quốc Demak, hết làng này đến làng khác lần lượt cải đạo sang Hồi giáo”. Khi đã đủ mạnh, vào năm 1478, Demak bắt đầu tấn công Mojopahit. Kết quả là, đến cuối thế kỷ 15, đế chế Mojopahit chỉ còn như một quốc gia nhỏ ở phía đông đảo Java và tồn tại một cách leo lắt như cái bóng còn sót lại của một đế chế Ấn-Java cuối cùng. Bằng trận tấn công cuối cùng của đội quân Muslim của Demak vào năm 1527, đô thành Mojopahit bị thiêu huỷ, vua Ranavijaya bị giết và đế chế Mojopahit lừng danh một thời cũng chấm dứt luôn sự tồn tại của mình. Sau chiến thắng này, sultanate Demak có lãnh thổ bao trùm Treribon và Bantam ở tây Java, nam Kalimantan và Lombok. Nhưng, từ năm 1546, vương quốc Hồi giáo Japara mạnh lên và trở thành bá chủ của đảo Java. Đến năm 1568 lại nổi lên ở Java một Hồi quốc nữa với trung tâm ở gần Surjakarta - Hồi quốc Pajang. Hồi quốc Pajang chỉ tồn tại được đúng 20 năm, và, vào năm 1588, thì bị hút vào lãnh địa của hai vương quốc Bantam và Mataram.

Tình trạng phân tán và cát cứ này của đảo Java được chấm dứt vào nửa sau thế kỷ 16, khi ở đây xuất hiện hai quốc gia lớn là Bantam và Mataram. Nhờ phát triển buôn bán, mà quốc gia đô thị nhỏ bé Bantam ở bờ biển phía bắc của tây Java dần dần trở thành một trung tâm thương mại lớn chi phối cả các vùng xung quanh. Dưới thời các vị vua Hasanudin (1552-1570) và Jusuf (1570-1580), Batam làm

bá chủ cả tây Java và nam Sumatra.

Vào đầu thế kỷ 16, Mataram chỉ là một quốc gia nhỏ. Nhưng, đến năm 1575, vua Sutavijaya, người nổi danh với cái tên là Senapati (thống soái), đã tuyên bố độc lập tách khỏi Pajang và bắt đầu cuộc chiến nhằm thống nhất Java. Cho đến cuối đời (năm 1601), vị vua chiến binh này đã chiếm được phần lớn lãnh thổ trung Java. Quốc gia Hậu Mataram (trước đây đã từng tồn tại ở trung Java từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 10 một quốc gia Ấn Độ hoá cũng có tên là Mataram) đạt tới cực thịnh vào thời vua Agung (1613-1645). Vào thời này, Hậu Mataram mở mang bờ cõi đến tận cực đông đảo Java, làm chủ Madura và kiểm soát một phần đất ở tây Kalimantan. Và, vào năm 1625, vua Agung cải giáo sang đạo Hồi và nhận vương hiệu là sultan.

Theo những truyền thuyết và sử liệu, vào thời cổ, trung tâm quyền lực của vùng đảo Molucca là Jalolo trên đảo Hanmahera. Dưới thời một vị vua tàn bạo, dân chúng phải bỏ Jalolo đến các đảo Bacan, Ternate và Tidore. Dần dà, ở ba hòn đảo này, nổi lên ba tiểu quốc do Ternate cầm đầu. Vì thế mà vua của Ternate được gọi là Colano Maloco (vua Molucca). Ngoài các đảo Molucca, vua Ternate còn vươn quyền lực tới một số vùng ở tây Irian. Năm 1495, vua Dainun Abidin của Ternate tới Tuban ở đông Java để học đạo Hồi. Từ đó, Hồi giáo dần dần loang ra khắp các đảo Molucca. Trước thời điểm này hơn một thế kỷ, vào năm 1343, vua của Tidore đã theo đạo Hồi và lấy vương hiệu là sultan Nurudin. Sultanate Ternate, vào thời thịnh đạt, đã

kiểm soát bắc và nam đảo Halmahera, bắc và đông đảo Sulawesi, tây Seram, đảo Buru, phần phía đông Ambon và một loạt những hòn đảo nằm giữa hai đảo lớn Halmahera và Sulawesi và thậm chí cả các đảo ở biển Seram.

Dưới sự tác động của thương mại và Hồi giáo, ở phía nam đảo Sulawesi, nổi lên hai Hồi quốc quan trọng: Goa của người Macasa và Bone của người Bugi. Cả hai tộc người này đều là những người đi biển. Họ thường tới bờ biển tây Arian và, thậm chí, tới tận bờ biển bắc Australia. Không hiểu vì lý do gì mà vào năm 1420, vua Craeng Samasluca của người Macasa lại tấn công Malacca. Do được các Hồi vương cho phép buôn bán, nên người phương tây đã đến với người Macasa từ khá sớm. Năm 1538, người Bồ Đào Nha; năm 1607, người Hà Lan; rồi, sau đó, người Anh, đã tới buôn bán với người Macasa. Nhờ thế, dần dần, vùng cư trú của người Macasa trở thành một trung tâm thương mại quan trọng ở phía đông quần đảo Indônêxia. Thế nhưng, từ những cơ sở thoạt đầu đặt ở Macasa, theo thời gian, người phương tây, mà chủ yếu là người Hà Lan, đã tiến tới làm chủ cả vùng quần đảo Molucca.

Như vậy là, diễn trình lịch sử ở Đông Nam Á, mà, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Á hải đảo, cho thấy, đạo Hồi, cũng như các tôn giáo lớn trước đây là Phật giáo và Ấn Độ giáo, đã thâm nhập vào khu vực này một cách hoà bình và, chủ yếu, thông qua các thương nhân. Thế nhưng, so với Phật giáo và Ấn Độ giáo trước đây, thì Hồi giáo thâm nhập, lan toả và bén rễ ở vùng quần

đảo và bán đảo nay thuộc Indônêxia và Malaixia với tốc độ nhanh và mạnh hơn nhiều. Chỉ sau một thời gian rất ngắn, hầu như cả vùng rộng lớn nay thuộc quốc gia đảo lớn nhất hành tinh (Indônêxia) đã cải giáo theo đạo Hồi. Hiện nay, mặc dù chính thức không được coi là quốc giáo, nhưng cứ mười người dân Indônêxia thì có tới chín người theo đạo Hồi. Còn ở hai quốc gia khác trong khu vực là Malaixia và Brunây, thì Hồi giáo chính thức được coi là quốc giáo. Vậy, nguyên nhân nào đã khiến cho Hồi giáo, một tôn giáo độc thân xa lạ với những người dân nơi đây vốn đã gần hai nghìn năm trời là những người theo các tôn giáo đa thần của Ấn Độ và lại có nguồn gốc từ vùng đất xa mạc Trung Đông xa xôi.

Các nguyên nhân thì có nhiều và cũng đã được các nhà khoa học phân tích kỹ lưỡng từ lâu⁽¹⁵⁾. Thế nhưng, như đã thấy qua quá trình lịch sử hình thành, phát triển và suy vong của các tiểu quốc và các cường quốc Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Á hải đảo, tính chính trị của đạo Hồi là một trong những nguyên nhân rất quan trọng. Dù rằng, thoạt đầu, Hồi giáo thâm nhập vào một cách rất hoà bình và tự nguyện: hoặc do những thương nhân người Ả-rập... đem tới, hoặc do các vị vua tự nguyện cải đạo rồi bắt dân chúng trong quốc gia của mình cùng cải đạo theo, hoặc do cải đạo vì những cuộc hôn nhân giữa một bên là người Hồi giáo và bên kia là người chưa theo đạo Hồi..., nhưng chính chất hay đặc trưng chính trị của đạo Hồi đã nhanh chóng thúc đẩy và biến tôn giáo này thành tôn giáo chính thức của quốc

gia cũng như biến quốc gia thành Hồi quốc (sultanate). Rồi, dần dần, theo thời gian, với những nghi thức giản đơn, với tính dễ dung hoà với các tín ngưỡng bản địa, và, đặc biệt là tính chất cộng đồng hoàn toàn mang tính tôn giáo (những người Muslim đều là anh em), Hồi giáo đã rất nhanh chóng trở thành một sức mạnh liên kết các dân tộc khác nhau ở vùng quần đảo Indônêxia vào một cộng đồng chung. Những con thuyền buôn không chỉ đem đạo Hồi đến khắp các đảo, các khu vực ven biển của Đông Nam Á, mà còn góp phần làm cho các dân tộc khác nhau trong vùng tiếp xúc với nhau nhiều hơn, đến với nhau thường xuyên hơn. Dẫu rằng, việc di dân đã có từ thời xa xưa ở các dân tộc hải đảo và ven biển của Đông Nam Á, thế nhưng, với sự phát triển của đạo Hồi, quá trình di dân được diễn ra mạnh hơn, rộng hơn và dễ dàng hơn ở mọi nơi trong vùng quần đảo và ven biển. Người Ache đã tới sống và định cư ở Malacca và những nơi khác trên bán đảo Mã Lai; người Java, người Bugi, người Bantam cũng đi đến nhiều nơi khác và không ít người trong số họ đã ở hẳn tại nơi mình đến. Nhờ sự thâm nhập rộng rãi của đạo Hồi, mà tiếng Mã Lai dần dần lan toả ra khắp vùng quần đảo để rồi sau này trở thành tiếng nói chung, ngôn ngữ chung cho hầu hết các dân tộc ở đảo quốc lớn nhất thế giới Indônêxia./

CHÚ THÍCH

1. Dẫn theo Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (B.E.F.E.O), t.3, số 1, tr.55.

2. M. E.M. Durand, *Notes sur les Chams*, B.E.F.E.O, t. 5,- 1905, tr.368- 386.
3. A. Cabaton, *Les Chams musulmans de l'Indochine Francaise*, Revue du Monde Musulman 2 (1907), tr.129-180.
4. Những tài liệu lịch sử và kiến trúc cho biết, cho đến tận cuối thế kỷ 15, vương quốc cổ Champa vẫn còn là vương quốc Ấn Độ giáo.
5. Có thể tham khảo về những mối quan hệ giữa Champa và Java thế kỷ 14 - 15: G. Maspero, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928.
6. G. Maspero, *Le Royaume de Champa*, sdd. tr.199.
7. A. Cabaton, *Encyclopédie de l'Islam*; t.2, Paris,1927.
8. A.H. Hill, *The Hikayat Raja-Raja Pasai*, JMBRAS 33,2 (1960), tr.8.
9. M. Polo, *The Travels of Marco Polo*, Literary Guild of America Classic Series, n.d.
10. Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu; 1985, tr.214.
11. Dẫn theo K.A. Hall, sdd. (chú thích 10), tr.217.
12. Gibb, H.A.R. *The Travels of Ibn Battuta in Asia and Africa, 1325-1354*, London,1957, tr.273.
13. Sarnia Hayes Hoyt, *Old Malacca*, Oxford University Press, Kuala Lumpur, 1997, tr.8-15.
14. *Pre-Colonial State Systems in Southeast Asia*, edited by A. Reid and L. Castles. Kuala Lumpur, 1975.
15. Hall, Kenneth R. "The Coming of Islam to the Archipelago: A Reassment.", trong "Economic Exchange and Social Interaction in Southeast Asia: Perspectives from Prehistory, History and Ethnography", edited by Karl L. Hutterer. Ann Arbor, 1977